TÒA ÁN NHÂN DÂN **C - Đ** **TỈNH Đ** Bản án số: 18/2026/HNGĐ-ST Ngày 26-02-2026 V/v tranh chấp về hôn nhân và Gia đình ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN C - Đ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê M
Các Hội thẩm nhân dân:
. Ông Trần Văn K
. Bà Bùi Thị G
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ L, Thư ký Tòa án nhân dân C - Đ .
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân C - Đ tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Minh V - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại Tòa án nhân dân C - Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 138/2025/TLST-DS, ngày 27/10/2025, V/v "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Phạm Thị Q**, sinh ngày 10/7/1975
Căn cước công dân số 031175016657, ngày 10/02/2022
HKTT: Số 1523, đường 30/4, tổ 27, khóm 4, phường M, tỉnh Đ .
Địa chỉ tạm trú: P 209, Chung cư Viettubes, đường Lương Văn Nho, phường Tam Thắng, thành phố X.

- *Bị đơn:* **Mai Xuân T**, sinh ngày 01/01/1968
Căn cước công dân số 030068014097, không có thông tin ngày tháng năm.
Địa chỉ: Số 1523, đường 30/4, tổ 27, khóm 4, phường M, tỉnh Đ .

Bà Phạm Thị Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Mai Xuân T vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Q và ông Mai Xuân T vợ chồng, có giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, để cung cấp cho Toà án bà Q đã liên hệ UBND Phường 11 (nay là phường M), tỉnh Đ để trích lục xin cấp bản sao Giấy kết hôn, nhưng qua tra cứu sổ bộ hộ tịch và phần mềm quản lý dữ liệu hộ tịch thì UBND Phường M, tỉnh Đ trả lời rằng giấy kết hôn của bà Q không có lưu giữ nên không thể cung cấp bản sao cho bà Q. Trong thời gian sống chung có phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể gắn kết, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù, bà Q đã nhiều lần hoà giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng đến nay vẫn không có kết quả, cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm của vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Q đã ly thân với ông Mai

Xuân T từ năm 2000 cho đến nay. Nay bà Phạm Thị Q yêu cầu được ly hôn với ông Mai Xuân T.

Về con chung: Có hai con chung tên Mai Xuân L, sinh ngày 20/6/1993, căn cước công dân số 030093013285 và Mai Xuân N, sinh ngày 03/12/2002, căn cước công dân số 087202009280. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với ông Mai Xuân T***:** Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

- *Viện kiểm sát ND khu vực 6 – Đ phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại Điều 26, 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Quá trình tham gia tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về giải quyết vụ án:

. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Q và ông Mai Xuân T.

. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không đặt ra xem xét giải quyết.

. Về tài sản chung: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

. Án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do ông Mai Xuân T vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Phạm Thị Q có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với ông Mai Xuân T.

[3]. *Về thẩm quyền*:

Ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân C - Đ được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Do đó, Tòa án nhân dân C - Đ tiếp tục

giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[4]. *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân**:**

Bà Phạm Thị Q trình bày, bà Q và ông Mai Xuân T có đăng ký kết hôn, tuy nhiên đã thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Ông Mai Xuân T không có ý kiến về việc vợ chồng có đăng ký kết hôn hay không. Bà Q và ông T không chứng minh được việc có đăng ký kết hôn, không ai xuất trình được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà Phạm Thị Q sinh ngày 10/7/1975, tính đến ngày 10/7/1992 thì bà Q 17 tuổi nên không đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo công văn số 210/TA, ngày 30/10/2025 của Tòa án nhân dân C - Đ đề nghị Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Đ cung cấp thông tin kết hôn giữa bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968 từ năm 1992 đến nay. Tại công văn số 1025/UBND-HC, ngày 04/11/2025, công văn số 1219/UBND-HC, ngày 02/12/2025 và công văn số 177/UBND-HC, ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Đ cung cấp thông tin như sau: *"Qua tra cứu tàng thư sổ bộ đăng ký kết hôn, sổ bộ xác nhận tình trạng hôn nhân và rà soát trên phần mềm hộ tịch điện tử tại địa phương, kết quả không tìm thấy thông tin kết hôn của bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968 trong thời gian bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968 thường trú tại phường M, tỉnh Đ "*. Bà Phạm Thị Q và ông Mai Xuân T chung sống với nhau có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, xác định hôn nhân giữa bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968 không có đăng ký kết hôn, áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968.

Về con chung: Có hai con chung tên Mai Xuân L, sinh ngày 20/6/1993, căn cước công dân số 030093013285 và Mai Xuân N, sinh ngày 03/12/2002, căn cước công dân số 087202009280. Bà Q không yêu cầu giải quyết, ông Mai Xuân T không có ý kiến về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Q trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, ông Mai Xuân T không có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Q trình bày không có, ông Mai Xuân T không có ý kiến về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát ND C - Đ có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên,

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Q phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Mai Xuân T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Q, sinh ngày 10/7/1975 và ông Mai Xuân T, sinh ngày 01/01/1968.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Q phải chịu án phí về Hôn nhân - Gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0005556, ngày 22/10/2025 Thi hành án dân sự tỉnh Đ .

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".